

Phụ lục VII

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Giải thích từ ngữ:

Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

“Phần” là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

“Chương” là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

“Nhóm” là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

“Phân nhóm” là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trong Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ là hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện:

a) Mỗi nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH), quy tắc Quy trình sản xuất cụ thể, quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hoặc các quy tắc khác được nêu trong Phụ lục này;

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng, hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được ghi ở cột bên cạnh nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;

b) Các chú giải Phần, Chương hoặc Nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc Chương, và được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng và có thể có thêm các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc thay thế cho Quy tắc cụ thể mặt hàng;

c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ;

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định loại trừ một số nguyên liệu trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, quy định này được hiểu là nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.

đ) Trường hợp áp dụng quy tắc xuất xứ lựa chọn, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc đó;

e) Trường hợp áp dụng kết hợp nhiều quy tắc xuất xứ, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng tất cả các quy tắc kết hợp đó;

g) Trường hợp một quy tắc xuất xứ áp dụng cho tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa của nhóm (CTH) hoặc phân nhóm (CTSH), việc chuyển đổi mã số hàng hóa này áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác trong cùng tập hợp.

4. Danh mục nguồn cung thiếu hụt liệt kê tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định trong Phụ lục này.

5. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may như sau:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN VIII	
DA SÓNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẦM)	
Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tầm)	
4202.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.22	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.32	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.92	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XI	
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	
Chương 50. Tơ tầm	
50.01 - 50.02	CC
50.03 - 50.05	CTH
50.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến 50.05.
50.07	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01 - 51.02	CC
51.03	CTH
51.04 - 51.05	CC
51.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.07 đến 51.10.
51.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 hoặc 51.08 đến 51.10.
51.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.07 hoặc 51.09 đến 51.10.
51.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08 hoặc 51.10.
51.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.09.
51.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 51.12 đến 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.11, 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.12, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
Chương 52. Bông	
52.01 - 52.03	CC
52.04 - 52.07	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.07.
52.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.07, 52.09 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.08, 52.10 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.09, 52.11 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.10, 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.11 or 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
5301.10 - 5301.29	CC
5301.30	CTH
53.02 - 53.05	CC
53.06 - 53.11	CTH
Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01 - 54.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 55.01 đến 55.07 hoặc 55.09 đến 55.11.
54.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.06, 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
54.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.07, 55.09 đến 55.16.
Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01 - 55.02	CC
55.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.
55.04 - 55.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
55.06 - 55.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.
5512.11 - 5512.21	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.29 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.21 hoặc 5512.91 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.91 - 5512.99	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.29, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
55.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.12 hoặc 55.14 đến 55.16.
55.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.13 hoặc 55.15 đến 55.16.
55.15	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.14 hoặc 55.16.
55.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.15.
Chương 56. Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01 - 56.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
56.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.01 đến 55.11.
56.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5607.21 - 5607.29	CC
5607.41 - 5607.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
56.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, 53.06 đến 53.08 hoặc 53.10 đến 53.11, phân nhóm 5402.31 đến 5402.69, nhóm 54.04 hoặc 54.06 đến 54.08, phân nhóm 5501.20 đến 5501.90 hoặc 5503.20 đến 5503.40, nhóm

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.05, phân nhóm 5506.20 đến 5506.90, hoặc nhóm 55.09 đến 55.16.
56.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5406.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.11.
Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01 - 57.05	CC
Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01 - 58.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.21 - 5804.30	CC
58.05 - 58.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
Chapter 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.02	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.03 - 59.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
6001.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 55.
6001.21 - 6001.99	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06.
60.02 - 60.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55 hoặc nhóm 56.06.
Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương:	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. 2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 	
61.01 - 61.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.12 - 6110.19	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nhiều Nước thành viên.
6110.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06 với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.30	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.12 - 61.14	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.15	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.16 - 61.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương:	
<p>1. Đề xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này.</p>	
<p>2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này, ngoại trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6212.10, chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.</p>	
<p>3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.</p>	
<p>4. Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, quần áo truyền thông của Nhật Bản, Ki-mô-nô, hoặc đai lưng (obi), là hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng các quy định dưới đây, với điều kiện sản phẩm được làm từ vải sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, và được cắt và may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.</p> <p>a) Ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và:</p> <p>(i) được phân loại vào phân nhóm 6208.99 đối với quần áo mặc</p>	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	<p>trong, hoặc 6211.49 đối với quần áo mặc bên ngoài;</p> <p>(ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại;</p> <p>(iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và</p> <p>(iv) tay áo không dính hẳn vào thân và không được may ghép vào thân.</p> <p>b) Ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và:</p> <p>(i) được phân loại vào phân nhóm 6207.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.39 đối với quần áo mặc bên ngoài;</p> <p>(ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại;</p> <p>(iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và</p> <p>(iv) tay áo dính gần hết vào thân và được may ghép vào thân áo.</p> <p>c) Đai lưng (Obi) thuộc nhóm 62.17: Trong phạm vi của Chương này, đai lưng (obi) là phụ kiện quần áo sử dụng như dải khăn được quấn và buộc ngoài ki-mô-nô, và:</p> <p>(i) được phân loại vào phân nhóm 6217.10 hoặc 6217.90;</p> <p>(ii) dài từ 3 mét đến 5 mét rộng từ 15 cm đến 70 cm;</p> <p>(iii) được làm bằng cách ghép và may hai loại vải lụa dệt thoi khác nhau thành hình túi hoặc gấp và may một loại vải lụa dệt thoi thành hình túi;</p> <p>(iv) có hình chữ nhật; và</p> <p>(v) chỉ sử dụng với ki-mô-nô.</p>
62.01 - 62.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6209.90	hoặc nhiều Nước thành viên. CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.10 - 62.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.10	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.20 - 6212.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.13 - 62.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	Chú giải Chương 1: Đề xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Chú giải Chương 2: Không xét đến quy định tại Chú giải Chương 1, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.01 - 63.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.06 - 63.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XII	
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHÉ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỜ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	
Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghé, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển sức vật thờ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
66.01	CTH
PHẦN XIII	
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH	
Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
70.19	CTH
PHẦN XX	
CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép
9404.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 60.01 đến 60.06 hoặc 63.01 đến 63.04, hoặc phân nhóm 6307.90, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dẹt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 96. Các mặt hàng khác	
96.19	<p>Đối với các loại lót bằng vật liệu dẹt thuộc phân nhóm 96.19: CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55 đến 56 hoặc 61 đến 62;</p> <p>Đối với khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh hoặc các vật phẩm tương tự làm từ xơ tổng hợp thuộc nhóm 96.19: CTH, ngoại trừ từ Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dẹt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên;</p> <p>Đối với các vật liệu dẹt khác thuộc nhóm 96.19 from: CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, hoặc Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dẹt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên;</p> <p><u>Ghi chú:</u> Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa khác với vật liệu dẹt thuộc nhóm 96.19, quy định tại Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng).</p>